

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



The image shows a red circular official stamp of Công ty Cổ phần Vận Tài Hóa Dầu VP. The stamp contains the text: "M.S.D N: 0200809451-CTCP", "CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP", and "HẢI PHÒNG T.P HẢI PHÒNG". A blue ink signature is written over the stamp.

**Đỗ Minh Hồng**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 64/2023/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 32 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 147.798.372.185 VND và tại ngày đó, số dư nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn 19.152.331.904 VND. Những thông tin này, cùng những điều kiện khác được nêu tại thuyết minh số 32 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/01/2022.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023*

**Nguyễn Thị Thoa**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.908.346.506</b>	<b>17.650.854.653</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.056.523.559</b>	<b>701.916.385</b>
1. Tiền	111	5	1.056.523.559	701.916.385
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.288.641.668</b>	<b>6.378.882.169</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		999.427.182	3.560.842.456
2. Phải thu ngắn hạn khác	132	6.1	3.289.214.486	2.818.039.713
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.734.923.924</b>	<b>9.831.243.558</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	8.734.923.924	9.831.243.558
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.828.257.355</b>	<b>738.812.541</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.1	508.593.822	450.321.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.314.464.181	283.291.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.2	5.199.352	5.199.352
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>319.435.445.484</b>	<b>336.632.500.372</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>76.500.000</b>	<b>76.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	76.500.000	76.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>309.386.531.512</b>	<b>335.256.407.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	309.386.531.512	335.256.407.657
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.929.895.277)	(227.060.019.132)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.972.413.972</b>	<b>1.299.592.715</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.2	9.972.413.972	1.299.592.715
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>335.343.791.990</b>	<b>354.283.355.025</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>331.475.364.468</b>	<b>301.418.244.865</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.060.678.410</b>	<b>46.389.544.554</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	26.346.880.750	15.233.160.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.515.326.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	200.000	-
4. Phải trả người lao động	314		130.178.425	220.394.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.1	2.372.672.092	9.951.045.467
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	811.939.737	1.495.423.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	2.879.200.000	19.485.240.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.281.406	4.281.406
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>296.414.686.058</b>	<b>255.028.700.311</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	332	12.2	25.792.890.323	8.811.521.695
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	270.621.795.735	246.217.178.616
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.868.427.522</b>	<b>52.865.110.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>3.868.427.522</b>	<b>52.865.110.160</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15a	(147.798.372.185)	(98.801.689.547)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.326.473.547)	(79.862.890.450)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.471.898.638)	(18.938.799.097)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>335.343.791.990</b>	<b>354.283.355.025</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

 Trưởng phòng Tài chính -  
 Kế toán - Tổng hợp



Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



 Đỗ Minh Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	90.356.393.280		113.124.860.809	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-		-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>90.356.393.280</b>		<b>113.124.860.809</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	18	115.543.698.286		120.542.317.032	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(25.187.305.006)</b>		<b>(7.417.456.223)</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.480.291.302		4.536.182.527	
7. Chi phí tài chính	22	20	24.105.301.798		12.523.016.827	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.974.502.024		12.113.171.210	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.591.603.136		3.622.293.374	
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}</b>	<b>30</b>		<b>(48.403.918.638)</b>		<b>(19.026.583.897)</b>	
10. Thu nhập khác	31	22	5.526.361.085		87.784.800	
11. Chi phí khác	32	23	5.594.341.085		-	
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(67.980.000)</b>		<b>87.784.800</b>	
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(48.471.898.638)</b>		<b>(18.938.799.097)</b>	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-		-	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(48.471.898.638)</b>		<b>(18.938.799.097)</b>	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(3.215)		(1.291)	

Người lập biểu



Vu Thị Hà

Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán - Tổng hợp


Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(48.471.898.638)</b>	<b>(18.938.799.097)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	25.869.876.145	25.869.876.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.709.720.058	(3.766.027.214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(1.417.778)	-
- Chi phí lãi vay	06	20	9.974.502.024	12.113.171.210
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(2.919.218.189)</b>	<b>15.278.221.044</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.059.068.101	(4.833.779.292)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.096.319.634	(3.078.215.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.489.122.026	9.731.226.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.731.093.671)	3.607.524.495
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.262.886.000)	(21.099.071.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	89.826.919
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(550.926.119)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.731.311.901</b>	<b>(855.194.154)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	1.417.778	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.417.778</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		300.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.670.010.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(810.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.370.820.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>361.909.679</b>	<b>(855.194.154)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>701.916.385</b>	<b>1.555.004.072</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.302.505)	2.106.467
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.056.523.559</b>	<b>701.916.385</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán - Tổng hợp


Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023



Đỗ Minh Hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 06/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ vận tải biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại thời điểm lập báo cáo tài chính (23.660 VND/USD, 17.723 VND/SGD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy móc, thiết bị	đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	06 - 22

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 tháng đến 60 tháng.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty thực hiện trích thù lao năm 2021 cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2022.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.17 Thuế**

Năm 2022, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 29.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.068.464	13.286.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.046.455.095	688.629.610
<b>Cộng</b>	<b>1.056.523.559</b>	<b>701.916.385</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.289.214.486</b>	-	<b>2.818.039.713</b>	-
Bảo hiểm đền bù	3.018.896.202	-	-	-
Tạm ứng	203.058.947	-	271.771.019	-
Phải thu khác	67.259.337	-	-	-
Thuế GTGT được hoàn	-	-	2.546.268.694	-
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>76.500.000</b>	-	<b>76.500.000</b>	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	76.500.000	-	76.500.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.622.903.362	-	9.603.800.701	-
Công cụ, dụng cụ	25.325.000	-	25.610.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.695.562	-	201.832.857	-
<b>Cộng</b>	<b>8.734.923.924</b>	<b>-</b>	<b>9.831.243.558</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>508.593.822</b>	<b>450.321.408</b>
Chi phí bảo hiểm	488.691.549	443.121.408
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.902.273	7.200.000
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>9.972.413.972</b>	<b>1.299.592.715</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.972.413.972	1.299.592.715

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2022	894.265.853	226.165.753.279	227.060.019.132
Tăng trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Khấu hao trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	894.265.853	252.035.629.424	252.929.895.277
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2022	-	335.256.407.657	335.256.407.657
Tại 31/12/2022	-	309.386.531.512	309.386.531.512

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 309.386.531.512 VND (tại ngày 01/01/2022 là 335.256.407.657 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.346.880.750</b>	<b>26.346.880.750</b>	<b>15.233.160.198</b>	<b>15.233.160.198</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.442.092.181	12.442.092.181	11.392.065.750	11.392.065.750
<i>Công ty TNHH Vipco Hạ Long</i>	<i>7.409.992.181</i>	<i>7.409.992.181</i>	<i>11.392.065.750</i>	<i>11.392.065.750</i>
<i>Công ty TNHH Hà Thịnh</i>	<i>5.032.100.000</i>	<i>5.032.100.000</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.904.788.569	13.904.788.569	3.841.094.448	3.841.094.448

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.150.901	1.150.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.199.352)	-	-	(5.199.352)
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.129.818	16.929.818	200.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(5.199.352)</b>	<b>21.280.719</b>	<b>21.080.719</b>	<b>(4.999.352)</b>
<i>Trong đó:</i>				
11.1 Phải nộp	-	-	-	200.000
11.2 Phải thu	5.199.352	-	-	5.199.352

## 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.372.672.092</b>	<b>9.951.045.467</b>
Lãi vay	1.703.520.000	9.308.000.000
Các khoản khác	669.152.092	643.045.467
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>25.792.890.323</b>	<b>8.811.521.695</b>
Lãi vay	25.792.890.323	8.811.521.695

## 13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>811.939.737</b>	<b>1.495.423.457</b>
Kinh phí công đoàn	78.238.137	41.889.360
Thù lao HĐQT và BKS	639.501.600	78.717.600
Cổ tức phải trả	94.200.000	95.010.000
Chi phí sửa chữa tàu	-	1.279.806.497

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>				
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.879.200.000</b>	<b>19.485.240.000</b>				
Các khoản vay	2.879.200.000	19.485.240.000				
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>270.621.795.735</b>	<b>246.217.178.616</b>				
Các khoản vay	270.621.795.735	246.217.178.616				
<b>a. Các khoản vay</b>			<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>	<b>Trong năm</b> <b>VND</b>		<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Cá nhân (1)	-	-	300.000.000	260.000.000	40.000.000	40.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (2)	19.485.240.000	19.485.240.000	-	16.646.040.000	2.839.200.000	2.839.200.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (2)	246.217.178.616	246.217.178.616	27.875.590.835	3.470.973.716	270.621.795.735	270.621.795.735

(1) Khoản vay ngắn hạn cá nhân là của bà Trần Thu Hường với lãi suất 0%, thời hạn vay 01 tháng từ ngày 30/12/2022 đến ngày 30/01/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**(2) Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDDH ngày 09/9/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL20/HĐTDDH06/2010 ngày 26/3/2022:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, chi phí thiết bị và các chi phí khác liên quan
Số tiền cho vay	: 19.646.604 USD (trong đó: PG Bank là 8.506.604 USD và Indovina Bank là 11.140.000 USD)
Thời hạn vay	: Thanh toán toàn bộ số dư với thời hạn tối đa là cuối quý 3/2032
Lãi suất vay	: Từ 26/3/2022 đến hết ngày 25/4/2022: 4,5%/năm Từ 26/4/2022 đến hết ngày 25/10/2022: 3,2%/năm Từ 26/10/2022 trở đi: theo thỏa thuận giữa 2 bên
Thời hạn trả lãi vay	: Chi tiết theo lịch trả nợ
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2
Số dư vay tại 31/12/2022	: 11.557.945,72 USD tương đương 273.460.995.735 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 120.000,00 USD tương đương 2.839.200.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2022</b>				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	273.460.995.735	2.839.200.000	80.207.400.000	190.414.395.735
<b>Cộng</b>	<b>273.460.995.735</b>	<b>2.839.200.000</b>	<b>80.207.400.000</b>	<b>190.414.395.735</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	265.702.418.616	27.444.000.000	238.258.418.616	-
<b>Cộng</b>	<b>265.702.418.616</b>	<b>27.444.000.000</b>	<b>238.258.418.616</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	150.761.770.000	905.029.707	(79.378.574.050)	72.288.225.657
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	19.423.115.497	19.423.115.497
Lỗi trong năm	-	-	18.938.799.097	18.938.799.097
Giảm khác	-	-	484.316.400	484.316.400
Số đầu năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(98.801.689.547)	52.865.110.160
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	48.996.682.638	48.996.682.638
Lỗi trong năm	-	-	48.471.898.638	48.471.898.638
Giảm khác	-	-	524.784.000	524.784.000
Số cuối năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(147.798.372.185)	3.868.427.522

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000
<b>Cộng</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>	<b>150.761.770.000</b>

## a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	(98.801.689.547)	(79.378.574.050)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	48.996.682.638	19.423.115.497
Lỗi trong năm	48.471.898.638	18.938.799.097
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	524.784.000	484.316.400
<b>Cộng</b>	<b>(147.798.372.185)</b>	<b>(98.801.689.547)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2022</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2022</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.076.177</i>	<i>15.076.177</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.076.177</i>	<i>15.076.177</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/12/2022</u></b>	<b><u>01/01/2022</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	40.811,32	5.156,83
<b>17. DOANH THU</b>		
	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>90.356.393.280</b>	<b>113.124.860.809</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.356.393.280	113.124.860.809
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>90.356.393.280</u></b>	<b><u>113.124.860.809</u></b>
<b>18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b> <b><u>VND</u></b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.543.698.286	120.542.317.032
<b>Cộng</b>	<b><u>115.543.698.286</u></b>	<b><u>120.542.317.032</u></b>
<b>19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2021</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lãi tiền gửi	1.417.778	2.042.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.478.873.524	4.534.140.408
<b>Cộng</b>	<b><u>4.480.291.302</u></b>	<b><u>4.536.182.527</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	9.974.502.024	12.113.171.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.130.799.774	409.845.617
<b>Cộng</b>	<b><u>24.105.301.798</u></b>	<b><u>12.523.016.827</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	2.340.628.032	2.391.686.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	681.493.315
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.250.975.104	549.113.949
<b>Cộng</b>	<b><u>3.591.603.136</u></b>	<b><u>3.622.293.374</u></b>

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bảo hiểm bồi thường	5.526.361.085	-
Bồi thường do chấm dứt hợp đồng trước hạn	-	87.784.800
<b>Cộng</b>	<b><u>5.526.361.085</u></b>	<b><u>87.784.800</u></b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí sửa chữa tàu được bảo hiểm bồi thường	5.526.361.085	-
Các khoản khác	67.980.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.594.341.085</u></b>	<b><u>-</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.147.662.513	53.111.285.270
Chi phí nhân công	12.579.949.978	16.272.853.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.869.876.145	25.869.876.145
Chi phí khác	29.422.675.491	28.910.595.743
<b>Cộng</b>	<b><u>119.020.164.127</u></b>	<b><u>124.164.610.406</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>(48.471.898.638)</b>	<b>(18.938.799.097)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>53.351.018</b>	<b>3.965.580</b>
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	7.302.505	3.965.580
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	1.859.113	-
Chi phí không được trừ	44.189.400	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>3.965.580</b>	<b>1.859.113</b>
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	-	1.859.113
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	3.965.580	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>(48.422.513.200)</b>	<b>(18.936.692.630)</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>(48.471.898.638)</b>	<b>(18.938.799.097)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	524.784.000
<b>Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>(48.471.898.638)</b>	<b>(19.463.583.097)</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.076.177	15.076.177
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>(3.215)</b>	<b>(1.291)</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là trích thù lao HĐQT và BKS năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi đại hội cổ đông năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại theo lịch trả nợ mới, số tiền 15.236.030.000 VND và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền 12.639.560.835 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại theo lịch trả nợ mới, số tiền 15.236.030.000 VND và khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền 3.470.973.716 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Chưa chi trả	89.956.800
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban	Chưa chi trả	67.647.600
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên	Chưa chi trả	44.978.400
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên	Chưa chi trả	44.978.400
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	362.448.703	469.465.380
<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco</b>			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	1.366.214.822	55.000.000
Trả tiền		27.000.000	110.000.000
<b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex</b>			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	1.276.450.780	670.784.741
Trả tiền		700.000.000	670.784.741
<b>Công ty TNHH Vipco Hạ Long</b>			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Cùng chủ sở hữu	3.467.126.431	26.486.709.544
Trả tiền		7.449.200.000	19.200.000.000
<b>Công ty TNHH Thuyền viên Vipco</b>			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Cùng chủ sở hữu	2.187.849.750	5.213.629.300
Trả tiền		2.117.180.040	5.143.370.408
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>			
Cung cấp dịch vụ	Cùng chủ sở hữu	18.091.101.170	34.777.480.283
Thu tiền		20.606.427.170	34.777.480.283

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu	1.394.214.822	55.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu	576.450.780	-
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu	7.409.992.181	11.392.065.750
Công ty TNHH Thủyên viên Vipco	Cùng chủ sở hữu	1.072.527.270	1.001.857.560
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu	2.515.326.000	-

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	1.056.523.559	701.916.385
Phải thu khác	3.162.655.539	76.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.219.179.098</b>	<b>778.416.385</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	26.346.880.750	15.233.160.198
Chi phí phải trả	28.165.562.415	18.762.567.162
Phải trả khác	94.200.000	1.374.816.497
Vay và nợ thuê tài chính	273.500.995.735	265.702.418.616
<b>Cộng</b>	<b>328.107.638.900</b>	<b>301.072.962.473</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ USD vì các giao dịch lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>955.801.114</b>	<b>117.060.041</b>
Tiền	955.801.114	117.060.041
<b>Nợ tài chính</b>	<b>306.222.004.865</b>	<b>286.103.309.567</b>
Phải trả người bán	5.264.598.807	2.281.369.256
Chi phí phải trả	27.496.410.323	18.119.521.695
Vay và nợ thuê tài chính	273.460.995.735	265.702.418.616
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(305.266.203.751)</b>	<b>(285.986.249.526)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(305.266.203.751)</b>	<b>(285.986.249.526)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Các khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2022</b>		
Phải trả người bán	26.346.880.750	-
Chi phí phải trả	2.372.672.092	25.792.890.323
Phải trả khác	94.200.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.879.200.000	270.621.795.735
<b>Cộng</b>	<b><u>31.692.952.842</u></b>	<b><u>296.414.686.058</u></b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	15.233.160.198	-
Chi phí phải trả	9.951.045.467	8.811.521.695
Phải trả khác	1.374.816.497	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.485.240.000	246.217.178.616
<b>Cộng</b>	<b><u>46.044.262.162</u></b>	<b><u>255.028.700.311</u></b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty lỗ 48.471.898.638 VND và lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 147.798.372.185 VND. Tại ngày 31/12/2022, số dư nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn 19.152.331.904 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng và chủ sở hữu sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**

Vũ Thị Hà

**Trưởng phòng Tài chính -  
Kế toán - Tổng hợp**

Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**Giám đốc**

Đỗ Minh Hồng